TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH N**	**CỘNG H3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23 /2018/DSST
Ngày: 11- 10- 2018
V/v: Chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc, chia tài sản chung của hộ gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dịu
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Chính
Bà Bá Thị Thu Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Ông Ngô Văn Nghị- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Trong ngày 20 tháng 9 và ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/ 2018/TLST- DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp " Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc, chia tài sản chung của hộ gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lượng Tấn Th1 sinh năm: 1971.

Bị đơn: Lượng Văn T.- sinh năm 1956.

Đại diện hợp pháp của ông T: Ông Lượng Văn Th2- Văn bản ủy quyền ngày 02-3-2018.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Lượng Thị L- Sinh năm : 1950.

Lượng Thị H1- Sinh năm: 1963.

Lượng Thị M.Sinh năm: 1967

Lượng Thị Kim Ng.Sinh năm: 1969.

Lượng Thị Li. Sinh năm 1964.

Lượng Thị H2.Sinh năm: 1961

Lượng Thị H3.Sinh năm: 1974.

Lượng Thị Mỹ D. Sinh năm: 1976.

Lượng Thanh H4.

Lượng Văn Th2.

Đoàn Thị Th3.

Nguyễn Thị H5

Nguyễn Thị Kim A.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều cùng trú tại thôn N- xã P- huyện N. Riêng bà H2 trú tại 188/31/22 Kp5- phường Phủ Hà – TP. PRTC, bà D trú tại Kp5- Mỹ Bình- TP. PRTC- Ninh Thuận. Bà H1 trú tại Ninh Quý 2- Phước Sơn- Ninh Phước- Ninh Thuận)

(Bà Th3, ông H4, bà H5 ủy quyền cho ông Th2. Bà A ủy quyền cho ông Th1. Bà L ủy quyền cho bà M)

Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S - Chủ tịch UBND xã Phước Sơn.

Đại diện hợp pháp của UBND xã Phước Sơn: Ông Nguyễn Ngọc Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lượng Tấn Th1 trình bày:

Cha ông tên Lượng L, cha ông chết năm 2004, mẹ ông tên Nguyễn Thị T, mẹ ông chết năm 2008. Cha, mẹ ông có 10 người con chung tên: Lượng Thị L, Lượng Văn T, Lượng Thị H2, Lượng Thị H1, Lượng Thị M, Lượng Thị Kim Ng, Lượng Tấn Th1, Lượng Thị H3, Lượng Thị Mỹ D, Lượng Thị Li cha mẹ ông không có con nuôi và không có con riêng.

Khi còn sống cha, mẹ ông tạo lập được những tài sản sau:

- 9000^{m2} đất vườn thuộc các thửa đất 179, 180, 127 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn, diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lượng L, nguồn gốc đất là của cha mẹ ông tạo lập trước giải phóng hiện nay diện tích đất này tọa lạc tại Ninh Quý1 – xã Phước Sơn. Trên diện tích $9000m^2$ đất hiện có những tài sản sau:

-01căn nhà cấp 4 do cha mẹ ông xây dựng năm 1994, hiện nay bà Lượng Thị M, Lượng Thị Li đang trực tiếp quản lí. Năm 2013 ông và một số anh chị em trong gia đình (gồm M, Li , D và vợ chồng ông) có sửa chữa căn nhà cấp 4 này cụ thể nâng nền, nâng mái, lót gạch nền, đóng trần nhà, tường nhà, xây mới thêm phòng khách nối liền với căn nhà cấp 4 cũ. Số tiền sửa chữa cũng như xây mới căn nhà cấp 4 ông đóng góp là 250 triệu, phần còn lại bà M, bà Li, bà D đóng góp nhưng cụ thể là bao nhiêu ông không biết, người trực tiếp đứng ra thanh toán các khoản tiền xây, sửa chữa nhà là bà M.

- 01 căn nhà do vợ chồng ông xây dựng;
- 01 căn nhà của vợ chồng ông Lượng Văn Th2;
- 01 căn nhà của ông Lượng Thanh H4;
- 01 lán làm táo của bà Lượng Thị Li.
- 01 chuồng bò của vợ chồng ông.

Hiện nay trên đất này ông Th1 đang trồng dừa, trồng cỏ, ông H4 trồng táo, ông Th2 trồng táo. Trên đất còn có xoài, mít của cha mẹ ông trồng để lại.

- 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại Ninh Quý 2 gắn liền với diện tích đất khoảng 200m^2. Hiện nay căn nhà này bà Lượng Thị H1 đang quản lý sử dụng. Trong quá trình sử dụng bà Lượng Thị H1 có sửa chữa, cụ thể sửa chữa vào năm nào và sửa chữa những gì thì ông không biết.

- 3250m^2 ruộng thuộc thửa số 253 tờ bản đồ số 35 xã Phước Sơn, diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lượng L, đất có nguồn gốc là của Hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình năm 1993, tại thời điểm giao khoán hộ gia đình ông Lượng L gồm có: Bà Li, ông Th1, bà H3, bà D và cha mẹ ông. Hiện nay ông đang quản lý và sử dụng diện tích đất này, ngoài những tài sản trên thì cha mẹ ông không còn tài sản nào khác.

Khi còn sống cha mẹ ông đã định đoạt tài sản của mình như sau:

- Năm 1995 cha, mẹ ông chuyển nhượng cho ông Lượng Văn T 2000m^2 đất trong tổng số 9000m^2 đất vườn, việc chuyển nhượng cha mẹ ông có làm giấy tờ chuyển nhượng cho ông T hay không thì ông không biết.

Năm 2001 cha, mẹ ông có lập di chúc tặng cho ông 3750m^2 đất vườn trong tổng số 9000m^2 và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất trên.

Ngoài việc định đoạt cho ông và ông T đất ra thì cha mẹ ông không phân chia số tài sản còn lại cho bất cứ ai và bất cứ người con nào.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu hội đồng xét xử chia thừa kế theo di chúc của cha mẹ ông để lại cho ông là 3750m^2 đất gắn liền với căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 1- Phước Sơn.

- Đối với phần di sản còn lại của cha mẹ ông, ông yêu chia theo pháp luật cho tất cả các con.

- Đối với diện tích đất lúa ông yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế. Ông có yêu cầu được nhận thừa kế là đất để canh tác.

Bị đơn trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai, bản hòa giải và tại phiên tòa hôn nay, đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông thừa nhận lời trình bày của ông Th1 về quan hệ nhân thân, con chung, hàng thừa kế, tài sản chung, năm chết của ông Lượng L và bà Nguyễn Thị T là đúng. Khi ông L, bà bà T còn sống, ông /bà đã định đoạt một phần tài sản của mình cụ thể như sau:

- Chuyển nhượng cho ông Lượng Văn T 2000m^2 đất thuộc thửa 127 trong tổng số 9000m^2 đất vườn tại Ninh Quý 1vào năm 1995, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy viết tay về việc chuyển nhượng này. Hiện diện tích 2000m^2 chuyển nhượng cho ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lượng L tặng cho ông Lượng Văn T 2000m^2 đất, ông L cho ông T đất năm nào thì ông không nhớ và có làm giấy tờ cho hay không ông cũng không biết. Diện tích đất ông L cho ông T có vị trí hướng bắc giáp đất đã chuyển nhượng cho ông T, tây giáp phần đất còn lại của ông L, đông giáp đất còn lại của ông L, nam giáp mương nước. Ông T và các con trực tiếp canh tác diện tích đất cho từ đó cho đến nay hiện nay diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất năm 1999. Ngoài việc cho và chuyển nhượng đất cho ông T ra thì ông L, bà T không định đoạt tài sản cho bất cứ ai và bất cứ người con nào.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Th1, ông có ý kiến như sau:

Yêu cầu các đồng thừa kế trừ diện tích đất ông L, bà T đã chuyển nhượng và cho ông T ra phần còn lại ông đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung của hộ gia đình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Các bà L, M, H1, Li, H3 , Ng , D, H2 trình bày:

Các bà thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế, di sản,tài sản chung của hộ gia đình, năm chết của ông L, bà T như lời trình bày của ông Th1 là đúng và không bổ sung gì thêm.Tuy nhiên về phần di sản của bà T và ông L thì khi còn sống ông, bà đã định đoạt như sau:

Bà M, bà H3, bà L:

Khi còn sống ông L, bà T đã lập di chúc cho ông Th1 3750m^2 đất và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trong tổng số 9000m^2 đất tại Ninh Quý 1, hiện nay căn nhà này bà M, bà Li đang trực tiếp quản lý. Quá trình quản lý, năm 2016 bà M, bà Li, ông Th1, bà D có sửa chữa cũng như xây thêm phòng khách nối liền với căn nhà cấp 4 cũ. Phần tiền bà M đóng góp sửa chữa căn nhà này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Năm 1995, ông L, bà T chuyển nhượng cho ông Lượng Văn T 2000m^2 đất.

Ngoài sự định đoạt trên, ông L, bà T không định đoạt bất cứ phần tài sản của mình cho ai nữa.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Th1, Bà M, bà H3, bà L có ý kiến như sau:

Yêu cầu các đồng thừa kế trừ phần diện tích đất ông L, bà T đã lập di chúc cho ông Th1 và chuyển nhượng cho ông T ra, phần còn lại đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và chia tài sản chung. Bà H3, bà M, bà L có yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Bà Ng, bà Li, bà D, bà H1, bà H2:

Các bà thừa nhận khi còn sống ông L, bà T đã chuyển nhượng cho ông T 2000m^2 đất tại Ninh Quý 1 ngoài ra ông L, bà T không định đoạt bất cứ tài sản gì cho ai.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Th1, bà Ng, bà Li, bà D, bà H1, bà H2 có ý kiến như sau:

Yêu cầu các đồng thừa kế trừ phần diện tích đất ông L, bà T đã chuyển nhượng cho ông T ra, phần còn lại đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và chia tài sản chung. Bà Ng, bà Li, bà D, bà H1, bà H2 có yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Đối với bà D, bà Li hai bà trình bày thêm:

Bà Li, bà D là người trực tiếp đóng góp vào việc sữa chữa cũng như xây thêm phòng khách căn nhà cấp 4 ở Ninh Quý 1. Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tiền bà đã đóng góp sửa chữa nhà. Bà Li yêu cầu nếu ai nhận

căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 1 thì phải thA toán cho bà số tiền đã góp vào sửa chữa căn nhà là 150 triệu đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim A đồng ý với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn và xác nhận: Khi sửa chữa căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 1 bà Li có đưa cho bà 150 triệu đồng để góp tiền sửa chữa nhà, toàn bộ số tiền 150 triệu này, bà đã đưa cho bà Lượng Thị M.

Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn trình bày: Theo đo đạc thực tế thì hiện nay ông Lượng Tấn Th1 là người đang trực tiếp sử dụng 144m^2 đất thuộc một phần đất của thửa 184 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn, thửa đất này trên sổ mục kê của Ủy ban xã Phước Sơn thuộc quyền quản lý của UBND xã Phước Sơn và chưa giao cho bất cứ đối tượng nào. Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn không trA chấp phần đất này với ông Th1 trong vụ kiện này mà sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Ông Lượng Văn Th2 là người Li quan cũng như là đại diện hợp pháp cho bà Th3, ông H4, bà H5 đồng ý với toàn bộ lời trình bày của bị đơn, đối với phần tài sản của ông H4, ông Th2, bà Th3, bà H5 có trên đất của ông T các ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Qua kiểm sát hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy thủ tục tố tụng Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật là Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lượng Tấn Th1 về việc chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc và chia tài sản chung của hộ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ trA chấp***:** Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là " Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc, chia tài sản chung của hộ gia đình" theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

*[2] Nội dung pháp luật áp dụng***:** Bộ luật dân sự năm 1995; Bộ luật dân sự năm 2015; Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Tại phiên tòa hôm nay người khởi kiện ông Lượng Tấn Th1 rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản là căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 2 của ông L, bà T (Hiện nay do bà Lượng Thị H1 đang quản lý và sử dụng), bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ Li quan đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện này của ông Th1. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận. Căn cứ điều 219 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lượng Tấn Th1 đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 2 – Phước Sơn- Ninh Phước- Ninh Thuận.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lượng Tấn Th1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc, chia tài sản chung của hộ gia đình đối với di sản của cha, mẹ ông là Lượng L, Nguyễn Thị T để lại là các thửa đất 127, 179, 180, 253 tờ bản đồ số 27 và 35 xã Phước Sơn thấy:

[4.1] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ Li quan đã thống nhất những vấn đề sau:

[4.1.1] Thống nhất về quan hệ nhân thân người để lại di sản: Tại phiên tòa hôm nay các đương sự xác nhận: Ông Lượng L chết năm 2004, bà Nguyễn Thị T chết năm 2008. Ông L, bà T có 10 người con chung tên Lượng Thị L, Lượng Văn T, Lượng Thị H2, Lượng Thị H1, Lượng Thị M, Lượng Thị Kim Ng, Lượng Tấn Th1, Lượng Thị H3, Lượng Thị Mỹ D, Lượng Thị Li ngoài ra cha, mẹ ông không có con nuôi, không có con riêng.

[4.1.2] Thống nhất về di sản của ông Lượng L, bà Nguyễn Thị T và tài sản chung của hộ gia đình: Các đương sự đều xác nhận di sản của ông Lượng L, bà Nguyễn Thị T gồm: Thửa đất 253 diện tích là 3256m^2 có nguồn gốc hợp tác xã cấp cho hộ gia đình ông Lượng L, thời điểm giao khoán hộ ông L gồm ông L, bà T, bà H3, bà D, ông Th1, bà Li; thửa 179 diện tích 2942m^2; thửa 180 diện tích là 1276m^2; thửa 127 diện tích là 5196m^2 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 các thửa đất trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.1.3] Thống nhất khi còn sống ông L, bà T đã định đoạt tài sản của ông bà cho các con là ông Th1, ông T cụ Th3:

Ông L, bà T làm di chúc tặng cho ông Th1 3750m^2 đất vườn tại Ninh Quý 1 trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

Ông L, bà T chuyển nhượng 2000m^2 đất vườn tại Ninh Quý 1 cho ông T

Ông L, bà T có cho ông T 2000m^2 đất vườn tại Ninh Quý 1.

[5] Tại phiên tòa các đương sự đã thống nhất và thỏa thuận về việc giải quyết di sản của ông L và bà T như sau:

[5.1] Thống nhất và thỏa thuận mở lối đi chung có diện tích là 546m^2 trên diện tích đất vườn tại Ninh Quý 1.(chiều rộng 2 mét và chiều dài đi qua các thửa đất 127,179,180)

[5.2] Thống nhất và thỏa thuận trừ diện tích đất ông L, bà T đã chuyển nhượng cho ông T, tặng cho ông T và di chúc phần diện tích đất, nhà cho ông Th1 phần diện tích còn lại gồm đất lúa và đất tại Ninh Quý 1 chia đều cho 10 kỷ phần thừa kế của ông L, bà T và chia tài sản chung của hộ gia đình.

[5.3] Thống nhất về giá trị tài sản cây trồng trên đất của ông L, bà T, bà A, ông Th1 không tính vào phần tài sản tranh chấp để phân chia mà nếu cây trồng có trên phần đất của ai thì người đó được nhận và không phải hoàn trả tiền giá trị cây trồng.

[5.4] Thống nhất và thỏa thuận về xác định vị trí diện tích đất 2000m^2 đất ông L, bà T đã cho ông T được xác định như sau: Bắc giáp đất đã chuyển nhượng cho ông T, Nam giáp mương nước; Tây giáp đất còn lại của ông L, bà T; Đông giáp đất của ông L, bà T.

[5.5] Tại phiên tòa ông Th1 và bà Li đã thỏa Th1. Ông Th1 đồng ý trả cho bà Li 150 triệu đồng đã góp vào sửa chữa nhà cấp 4 tại Ninh Quý 1.

[6.] Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ Li quan bà Lượng Thị Mỹ D không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông L, bà T cho ông Th1 vì theo bà ông Th1 đã được nhận thừa kế theo di chúc của ông L, bà T. Yêu cầu này của bà D không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ: Trong di chúc của ông L, bà T lập ngày 20/02/2001 đã định đoạt 3750m^2 đất cho ông Th1 không có điều khoản hạn chế việc ông Th1 được nhận thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa người liên quan bà Lượng Thị Mỹ D yêu cầu xác định vị trí diện tích đất ông L, bà T đã di chúc cho ông Th1 3750m^2 đất gồm căn nhà cấp 4 của ông L, bà T để lại kéo dài hết thửa đất và toàn bộ phần thửa đất 179(tức cạnh hướng tây của diện tích 3750m^2). Yêu cầu này của bà D không có cơ sở để chấp nhận bởi: Tại di chúc lập ngày 20-02-2001 ông L, bà T đã xác định vị trí diện tích đất cho ông Th1 có cạnh hướng tây giáp mương nổi chạy nước chung với ông T hiện nay mương nổi này vẫn còn tồn tại.

Tại phiên tòa, ông Th2 trình bày: Diện tích đất 2000m^2 ông L, bà T tặng cho ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai này không có cơ sở để chấp nhận bởi: Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 cho hộ ông Lượng Văn T có ghi thửa 127 tờ bản đồ 27 xã Phước Sơn có diện tích là 2000m^2 nhưng không ghi nguồn gốc của 2000m^2 này là đất được tặng cho hay chuyển nhượng, trong quá trình giải quyết vụ kiện ông Th2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh diện tích 2000m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lượng Văn T là diện tích đất ông L tặng cho ông T.

[7].Tại bản trình bày, Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn xác nhận thửa đất 184 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn thuộc quyền quản lý của UBND xã Phước Sơn hiện nay ông Th1 đang quản lý và canh tác một phần diện tích đất trên, tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này mà sẽ khởi kiện thành một vụ kiện riêng vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đối với phần diện tích đất thửa 184 mà ông Th1 đang quản lý**.**

[8] Tại phiên tòa, ông Th2 là người Li quan cũng là người đại diện ủy quyền cho ông H4, bà Th3, bà H5 không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết phần cây trồng và tài sản của các ông/ bà có trên diện tích đất 2000m^2 ông L đã tặng cho ông T vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

[9] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều có yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Xét yêu cầu này của các đương sự là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, vì vậy hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của các đương sự.

[10] Như vậy phần di sản của bà T và ông Lc cụ thể như sau:

Tại biên bản đo đạc và định giá ngày 29-3-2018 thì diện tích đất thực tế của ông L và bà T như sau: Đất tại Ninh Quý 1(gồm 3 thửa 179, 180,127) là 11.230m^2 (đã trừ 144m^2 thuộc thửa 184 của UBND xã Phước Sơn)+ 3.256m^2 đất lúa= 14.486m^2

Phần diện tích đất tại Ninh Quý 1 thuộc các thửa 179,180,127 có tổng diện tích là 11.230m^2 - 546m^2 (đường đi chung) = 10.684m^2

Phần diện tích còn lại sau khi trừ đường đi chung là 10.684m^2- 2000m^2(chuyển nhượng cho ông T) – 2000m^2 (diện tích đất cho ông T) – 3.750m^2 (di chúc cho ông Th1) còn lại là 2.934m^2 : 10 kỷ phần thừa kế = 293.4m^2/ 1 kỷ phần thừa kế.

[11] Đối với diện tích đất thửa 115 tờ bản đồ số 04 xã Phước Sơn có diện tích là 3.250m^2 các đương sự đều thừa nhận diện tích đất này có nguồn gốc của HTX giao khoán cho hộ gia đình ông Lượng L, tại thời điểm giao khoán hộ ông L gồm có ông L, bà T , bà Li, ông Th1, bà H3, bà D như vậy đối với phần diện tích đất này được phân chia như sau:

3.250m^2: 6 = 541.6m^2 / 1 phần .

Phần đất của ông L và bà T được chia thừa kế cho 10 người con cụ Th3:

541.6m^2 x 2 : 10 = 108.3m^2 / 1 kỷ phần thừa kế.

Như vậy đối với phần diện tích đất lúa các ông/ bà L, Ng, H2, H1, M, T được hưởng là 108,3m^2 / 1 kỷ phần thừa kế.

Các ông/bà Li, Th1, H3, D được nhận là 541.6m^2 (phần tài sản chung)+ 108,3m^2 (phần thừa kế) = 649.9m^2 / 1 phần.

Hiện nay ông Th1 là người đang trực tiếp canh tác trên thửa 115 này, bà Li là người làm nông chưa có ruộng để canh tác, để bảo đảm việc canh tác được thuận tiện, không bị manh mún, nhỏ lẻ vì vậy giao diện tích đất trên cho bà Li và ông Th1 canh tác. Bà Li, ông Th1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị tiền đất cho các đồng thừa kế khác cụ thể bà Li hoàn lại cho bà D là 649.9m^2 x 28.000đ/m^2 cho bà H2, H1,Ng là 108,3m^2 x 28.000đ/m^2. Ông Th1 hoàn lại tiền cho bà H3 649.9m^2 x 28.000đ/m^2 cho ông T, M, L là 108,3m^2 x 28.000đ/m^2 .

Thực tế diện tích đất các ông/ bà H1, H2, L, M, D, Th1, T nhận là 312m^2 , bà Ng, bà Li được nhận là 219m^2 chênh lệch giữa diện tích đất thực nhận và diện tích đất được nhận theo pháp luật là 18,6m^2 như vậy các ông /bà trên phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho bà Ng, bà Li cụ Th3 là 18,6 m^2x 40.000đ/m^2= 744.000đ.

Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 06 khoản 1 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại biên bản định giá ngày 29-3-2018 hội đồng định giá đã áp dụng giá đối với diện tích đất các thửa 127,180,179 là 40.000đ/m^2 , đất lúa là 28.000đ/m^2.

Cụ thể :

Ông Lượng Tấn Th1 phải chịu án phí đối với (3.750m^2 x 40.000đ/$m^{2)}$ +(293.4m^2 x 40.000đ/$m^{2)}$ $^+$ (649.9m^2 x 28.000đ/m^2) x 5% = 8.996.000đ

Ông Lượng Tân Th1 phải chịu án phí đối với giá trị căn nhà cấp 4(gồm có nhà vệ sinh, mái hiên, nhà kho, sân gạch, hàng rào tổng là 370.676.306đ x 5%= 18.533.000đ.

Ông Th1 chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Li về việc thanh toán tiền sửa chữa di sản là 150.000.000đ x 5%= 7.500.000đ.

Tổng cộng 35.029.000đ.

Bà D:(649.9m^2 x 28.000đ/m^2) + (293,4m^2 x 40.000đ) x 5% = 1.496.000đ.

Bà H3:(649.9m^2 x 28.000đ/m^2) + (293.4m^2 x 40.000đ) x 5% = 1.496.000đ.

Bà Li:(649.9m^2 x 28.000đ/m^2) + (293.4m^2 x 40.000đ) x 5% = 1.496.000đ.

Bà L (293.4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2) x 5%= 739.000đ.

Bà H1 (293,4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2) x 5%= 739.000đ.

Bà Ng (293.4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2) x 5%= 739.000đ

Bà H2 (293.4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2) x 5%= 739.000đ.

Bà M (293.4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2) x 5%= 739.000đ.

Ông T (293.4m^2 x 40.000đ) + (108.3m^2 x 28.000đ/m^2)+ (2000m^2 x 40.000đ/m^2) x 5%= 4.739.000đ

Các ông bà T, Th1, M, L, H2, H1, Ng, D, H3, Li phải chịu án phí đối với phần đường đi chung cụ thể (546m^2 x 40.000đ/m^2) x 5%= 1.092.000đ : 10= 109.000đ / 1 phần.

Về chi phí đo đạc và định giá: Tại phiên tòa hôm nay, ông Th1 yêu cầu chia đều số tiền chi phí đo đạc và định giá mà ông đã tạm ứng cho các đồng thừa kế. Xét yêu cầu này của ông Th1 là hoàn toàn có cơ sở và đúng pháp luật. Đối với phần tiền trích lục đường đi chung, ông Lượng Tấn Th1 tự nguyện chịu tòan bộ và không yêu cầu giải quyết vấn đề này vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tổng số tiền chi phí đo đạc định giá là 2.400.000đ: 10= 240.000đ/ 1 kỷ phần thừa kế.

Tiền trích lục các bà L, H1, H2, M, D, H3 mỗi người phải chịu là 646,125.000đ.

Ông T phải chịu : 646.125đ+ 1.077.826đ = 1.723.000đ(làm tròn số)

Bà Li phải chịu 607.579đ + 1.077.826 = 1.685.000đ.

Bà Ng phải chịu 607.579đ.

Ông Th1 phải chịu 1.662.000đ+ 1.077.000đ + 646.125đ= 3.385.000đ(đã làm tròn số)

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn có cơ sở và đúng pháp luật nên chấp nhận toàn bộ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 650,651,652, 653, 677, 678, 679, 687, 688 Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 209, 212,219 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 06, khoản 8 điều 26 Nghị quyết số 326/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củ Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lượng Tấn Th1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia thừa kế theo di chúc, chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lượng Tấn Th1 đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà cấp 4 của ông Lượng L và bà Nguyễn Thị T tại Ninh Quý 2

Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự về việc công nhận diện tích đất 546m^2 thuộc các thửa 127,179, 180 tờ bản đồ số 02 xã Phước Sơn được xác định theo các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,910,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21 là đường đi chung thuộc quyền sử dụng chung của các ông/ bà Lượng Thị L, Lượng Văn T, Lượng Thị H2, Lượng Thị H1, Lượng Thị M, Lượng Thị Kim Ng, Lượng Tấn Th1, Lượng Thị H3, Lượng Thị Mỹ D, Lượng Thị Li.

Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của ông Lượng Tấn Th1 và bà Lượng Thị Li về việc ông Lượng Tấn Th1 đồng ý trả cho bà Lượng Thị Li 150.000.000đ số tiền bà Li bỏ ra sửa chữa căn nhà cấp 4 tại Ninh Quý 1.

Bà Lượng Thị M được quyền sở hữu và sử dụng diện tích 312m^2 đất thuộc thửa 1369 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 01 cây dừa , 03 cây mít. Diện tích 312m^2 đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Bà Lượng Thị L được quyền sở hữu và sử dụng diện tích 312m^2 đất thuộc thửa 1370 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 02 cây mít. Diện tích 312m^2 đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Bà Lượng Thị H3 được quyền sở hữu và sử dụng diện tích 312m^2 đất thuộc thửa 1371 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn. Diện tích 321m^2 được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Bà Lượng Thị H2 được quyền sở hữu và sử dụng diện tích 312m^2 đất thuộc thửa 1372 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 01 cây dừa. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Bà Lượng Thị H1 được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 312m^2 thuộc thửa 1373 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 01 mít 01 dừa. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Ông Lượng Văn T được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 312m^2 thuộc thửa 1374 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 03 cây mít, 5 cây dừa. Diện tích đất được xác định theo các điểm1,2,3,4,1.

Bà Lượng Thị Mỹ D được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 312m^{2}thuộc thửa 1375 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,1.

Ông Lượng Tấn Th1 được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 312m^2 thuộc thửa 1376 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 02 cây dừa, 6 bụi tre. Diện tích đất được xác định theo các điểm1,2,3,4,1.

Ông Lượng Văn T được quyền sử dụng diện tích 2000m^2 đất thuộc thửa 1377 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,5,1.

Ông Lượng Tấn Th1 được quyền sở hữu và sử dụng 3750m^2 đất thuộc thửa 1378 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn trên đất có 01 căn nhà cấp 4 mái lợp tôn,tường rào, sân gạch, mái hiên và cây trồng trên đất của ông Th1, bà A và 03 cây xoài, 03 cây me của ông L, bà T. Diện tích đất gắn liền với căn nhà cấp 4 được xác định theo các điểm 1,2,3,4,5, 6,7,8,9,10,11,12,1.

Ông Lượng Tấn Th1 được quyền sử dụng 1625m^2 đất lúa thuộc thửa số 1061tờ bản đồ số 35 xã Phước Sơn. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,1.

Bà Lượng Thị Li được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 219m^2 thuộc thửa số 1380 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 3 cây mít, 10 cây mãng cầu, 01 cây me. Diện tích đất được xác định theo các điểm 1,2,3,4,5,1.

Bà Lượng Thị Li được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 1062m^2 thuộc thừa số 253 tờ bnản đồ số 35 xã Phước Sơn. Diện tích đất được xác định theo các điểm1,2,3,4,5,6,7,1.

Bà Lượng Thị Kim Ng được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 219m^2 thuộc thửa số 1379 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn và các tài sản trên đất kèm theo gồm có 2 cây dừa, 03 cây mãng cầu. Diện tích đất được xác định theo các điểm1,2,3,4,5,1.

Buộc các ông/ bà, T, Th1, M, L, mỗi người phải trả cho bà Li 744.000đ/ tiền giá trị chênh lệch đất.

Buộc các ông/ bà H2, H1, H3, D mỗi người phải trả cho bà Ng 744.000đ tiền giá trị chênh lệch đất.

Buộc bà Li phải trả tiền giá trị chênh lệch đất lúa cho các bà H2, H1, Ng là 3.032.000đ/ 1 người, thanh toán cho bà Bà D là 18.197.000đ .

Buộc ông Th1 phải thanh toán tiền chênh lệch đất lúa cho T, M, L, là 3.032.000đ/ 1 người cho bà H3 là 18.197.000đ

Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn được quyền khởi kiện về việc tranh chấp thửa đất 184 tờ bản đồ số 27 xã Phước Sơn thành một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Về án phí :

Ông Lượng Tấn Th1 phải chịu án phí là 35.029.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lượng Tấn Th1 đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai thu số 0014693 ngày 26-2-2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Ông Th1 còn phải nộp 33.029.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà D phải chịu 1.496.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Bà H3 phải chịu 1.496.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Li phải chịu 1.496.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L phải chịu 739.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H1 phải chịu 739.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ng phải chịu 739.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H2 phải chịu 739.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M phải chịu 739.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T phải chịu 4.739.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Các ông bà T, Th1, M, L, H2, H1, Ng, D, H3, Li mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đường đi chung là 109.000đ / 1người.

Về chi phí đo đạc và định giá:

Buộc các ông/ bà T, M, L, H2, H1, Ng, D, H3, Li mỗi người phải hoàn trả cho ông Th1 số tiền chi phí đo đạc định giá là 240.000đ.

Về chi phí trích lục:

Buộc các bà L, H1, H2, M, D, H3 mỗi người phải hoàn trả cho ông Th1 là 646,125.000đ tiền chi phí trích lục.

Buộc ông T phải hoàn trả cho ông Th1 tiền trích lục là 1.723.000đ.

Buộc bà Li phải hoàn trả cho ông Th1 tiền trích lục là 1.685.000đ.

Buộc bà Ng phải hoàn trả cho ông Th1 số tiền trích lục là 607.579đ.

3.Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

"*…Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"*.

4. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự văng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

(Có trích lục bản đồ kèm theo).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Th1;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Chi cục THADS huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Dịu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh NT;
- VKSND huyện NP;
- Chi cục THADS huyện NP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Dịu

ố

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các trA chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doA, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ Th3 về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết trA chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về kinh doA, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết trA chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ trA chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định trA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: TrA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì

ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là trA chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là trA chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là trA chấp về kinh doA, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là trA chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ Th3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức dA, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ Li quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trA tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có Li quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành Ngy thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)